

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**LÊ CẢNH NHẠC**

**TỔ CHỨC TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC  
PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM**

*Chuyên ngành:* **QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

*Mã số:* **62.14.05.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

***Hà Nội - 2010***

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



*Người hướng dẫn khoa học:*

**1. PGS.TS BÙI MINH HIỀN**

**2. PGS.TS LÊ TIÊU LA**

*Phản biện 1:*

**GS.TSKH THÁI DUY TUYÊN**  
**Viện KHGD Việt Nam**

*Phản biện 2:*

**PGS.TS TRẦN NGỌC GIAO**  
**Học viện Quản lí giáo dục**

*Phản biện 3:*

**PGS.TS HOÀNG ĐÌNH CÚC**  
**Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước  
Họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

**Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 2010**

***Có thể tìm hiểu luận án tại:* Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội**

**Thư viện Quốc Gia**

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

1. Lê Cảnh Nhạc (2005), *Truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em - Thực tiễn và giải pháp*, Tạp chí Giáo dục, Số 110, tr: 27-29.
2. Lê Cảnh Nhạc (2005), *Chú trọng truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Khoa giáo, Số tháng 3, tr: 27-29.
3. Lê Cảnh Nhạc (2008), *Truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Người làm báo, Số tháng 3, tr: 34-36.
4. Lê Cảnh Nhạc (2009), *Phòng chống tai nạn thương tích trẻ em - Thực tiễn và giải pháp trong truyền thông giáo dục*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông - Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Số tháng 5, tr: 39-42.
5. Lê Cảnh Nhạc (2010), *Giáo dục kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Giáo dục, Số 241, tr: 9-11, 22.
6. Lê Cảnh Nhạc (2010), *Tổ chức mạng lưới truyền thông phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Lao động và xã hội (đăng 2 kỳ), Số 382, tr: 6-7; Số 383, tr: 8-10.
7. Lê Cảnh Nhạc (2010), *Phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Thanh niên, Số tháng 4, tr: 24-25.
8. Lê Cảnh Nhạc (2010), *Huy động tiềm năng cộng đồng trong truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em*, Tạp chí Dân số và Phát triển, Số 109, tr: 18-23.

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Tai nạn thương tích trẻ em là một nguy cơ lớn đe dọa tính mạng và phát triển của hàng triệu trẻ em. Tại cuộc họp nhóm tư vấn thiên niên kỷ năm 2000, Thủ tướng Chính phủ khẳng định: "Tai nạn thương tích là một trong những cản trở ảnh hưởng tới sự phát triển mà Việt Nam đang phải đương đầu". Vì vậy, phòng chống Tai nạn thương tích (TNTT) là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển trẻ em nói riêng và phát triển KT-XH của đất nước nói chung.

Nguyên nhân cơ bản nhất làm gia tăng tai nạn thương tích trẻ em (TNTTTE) là do nhận thức của người dân chưa đầy đủ, thiếu ý thức phòng ngừa và công tác tổ chức truyền thông giáo dục (TTGD) phòng chống TNTT chưa sâu rộng trong cộng đồng. Phần lớn các TNTTTE xảy ra bất ngờ bởi người lớn chủ quan, thiếu cẩn trọng, trong khi trẻ em còn non nớt về nhận thức, yếu đuối về thể chất, khiến rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn cao hơn. Chỉ riêng năm 2007, ở Việt Nam đã có 7.894 trẻ em và người chưa thành niên tuổi từ 0 -19 bị tử vong do TNTT. Các chi phí liên quan đến TNTT và tử vong do TNTT chiếm tới 75% ngân sách y tế trực tiếp của các bệnh viện ở đô thị. Tuy nhiên, tử vong chỉ là một phần nhỏ của gánh nặng TNTT. Các số liệu của Bộ y tế cho thấy: cứ 1 ca tử vong trong bệnh viện do TNTT thì có 58 ca khác bị tàn tật. Nếu ngăn ngừa được tình trạng TNTTTE thì có thể giảm được 70% số tử vong và 57% số thương tật ở độ tuổi dưới 20 ở Việt Nam.

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc triển khai các giải pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn các hiểm họa do TNTT gây nên, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác tổ chức TTGD phòng chống TNTT. Chính sách quốc gia phòng chống TNTT được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 nêu rõ: "TNTT là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tử vong, bệnh tật và khuyết tật ở Việt Nam"; " Cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó thay đổi hành vi, nếp sống phù hợp nhằm hạn chế những TNTT".

Một trong các giải pháp phòng chống TNTT được đặt ra trong quyết định 197/2001/QĐ-TTg là: "Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục về phòng chống, tiến hành lồng ghép, kết hợp trong sinh hoạt chính trị của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư. Nội dung giáo dục bao gồm chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vấn đề phòng, chống TNTT, bảo đảm an toàn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, giáo dục để mọi người nâng cao hiểu biết về các nguy cơ có khả năng xảy ra và hiểu cách phòng chống TNTT trong các trường học".

Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu, điều tra, khảo sát về TNTT ở Việt Nam đã bắt đầu được triển khai khẩn trương hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, hầu

nhu chưa có đề tài nào nghiên cứu một cách toàn diện, có tính vĩ mô về lĩnh vực này. Trước những yêu cầu bức xúc của thực tiễn và những bất cập còn tồn tại trong công tác phòng chống TNTTTE, chúng tôi chọn đề tài: **"Tổ chức truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em"**.

**2. Mục đích nghiên cứu:** Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề xuất những giải pháp nhằm quản lý hiệu quả công tác tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE trong giai đoạn hiện nay.

### **3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

- *Khách thể nghiên cứu:* Vấn đề phòng chống tai nạn thương tích trẻ em.

- *Đối tượng nghiên cứu:* Các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE.

**4. Giả thuyết khoa học:** Công tác tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam sẽ đạt kết quả cao hơn, nếu đề xuất và thực hiện được các giải pháp quản lý mang tính chất hệ thống, toàn diện dựa trên những đặc trưng của TTGD phòng chống TNTTTE như một thực thể giáo dục - xã hội, nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi cộng đồng, đồng thời chú ý đúng mức đến đặc điểm kinh tế- xã hội, truyền thống văn hoá và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam.

### **5. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu**

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:* Nghiên cứu cơ sở lý luận của vấn đề tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE; Đánh giá thực trạng tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE hiện nay ở Việt Nam; Đề xuất các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam; Tổ chức thăm dò tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất và thực nghiệm một số giải pháp ở địa bàn nghiên cứu.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Nghiên cứu các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE với chủ thể quản lý là cán bộ quản lý công tác BVCSTE, cộng tác viên truyền thông, các bậc cha mẹ và giáo viên, học sinh từ tiểu học đến trung học cơ sở; Nghiên cứu thực trạng tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE và tổ chức khảo nghiệm, thực nghiệm một số giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE. Tập trung nhóm TNTT không chủ định (xảy ra không do chủ ý) từ năm 1990 đến nay.

**6. Phương pháp nghiên cứu:** Phương pháp nghiên cứu lý luận; Phương pháp nghiên cứu thực tiễn; Phương pháp thực nghiệm; Phương pháp thống kê xử lý số liệu.

### **7. Những luận điểm cần bảo vệ:**

- Tổ chức truyền thông là bộ máy quản lý, đồng thời là hoạt động quản lý giáo dục. Nếu giáo dục là mục đích thì truyền thông là phương tiện, là con đường tác động đến đối tượng giáo dục nhằm đạt được mục đích đã định;

- Tổ chức truyền thông là một thiết chế quản lý giáo dục để đạt được các mục tiêu nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi, đáp ứng yêu cầu phòng chống TNTTTE ở nước ta trong giai đoạn hiện nay;

- Đội ngũ cán bộ quản lý công tác BVCSTE, cộng tác viên truyền thông, các bậc cha mẹ và giáo viên, học sinh từ tiểu học đến trung học cơ sở là hạt nhân cần tác động để thúc đẩy các yếu tố khác trong hệ thống tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE;

- Các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE cần được thiết kế một cách đồng bộ, linh hoạt với mô hình này nhưng vẫn phải đảm bảo những nguyên tắc cơ bản của khoa học quản lý tổ chức TTGD.

### **8. Những đóng góp của luận án**

- *Về mặt lý luận:* Phân tích và làm rõ cơ sở lý luận của tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE như một thiết chế giáo dục – xã hội với những đặc trưng của nó; Tiếp cận lý thuyết quản lý thông tin và truyền thông hiện đại vào việc tổ chức TTGD ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay, đáp ứng nhu cầu, mục tiêu phòng chống TNTTTE.

- *Về mặt thực tiễn:* Đã nghiên cứu thực trạng tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế và Đồng Tháp. Trên cơ sở đó đã tổng hợp và đánh giá tổng thể việc tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam; Đã đề xuất bốn nhóm giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE có căn cứ khoa học và khả thi. Một số giải pháp đã được ứng dụng trong công tác tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE trên địa bàn nghiên cứu.

**9. Cấu trúc luận án:** Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận án gồm 3 chương: Chương 1. Lý luận tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE; Chương 2. Thực trạng tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE (nghiên cứu địa bàn Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Đồng Tháp); Chương 3. Giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE.

## ***Chương 1***

# **LÝ LUẬN TỔ CHỨC TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM**

### **1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu**

#### ***1.1.1. Nghiên cứu về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE trên thế giới***

Trong 20 năm gần đây, các công trình nghiên cứu về phòng chống TNTT nói chung và TTGD phòng chống TNTTTE nói riêng đã được các nước và các tổ chức quốc tế hết sức quan tâm. Nhiều công trình nghiên cứu của các nước trên thế giới đã chỉ ra vai trò to lớn của việc tổ chức TTGD phòng chống TNTT. Đây là giải pháp hàng đầu, có tính chất quyết định trong nâng cao nhận thức cho cộng đồng xã hội, nhằm thay đổi hành vi, tăng khả năng phòng ngừa TNTT; đồng thời tác động tích cực đến hệ thống quản lý nhà nước, các nhà lãnh đạo, nhằm kịp thời ban hành các chính sách vĩ mô của quốc gia, đề ra các giải pháp hữu hiệu cho việc ngăn chặn, phòng ngừa các thảm họa do TNTT gây ra.

### ***1.1.2. Nghiên cứu về tổ chức TTGD phòng chống TNTT ở Việt Nam***

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tổ chức TTGD phòng chống TNTT tập trung vào đối tượng trẻ em vẫn còn rất ít. Trước những năm 1990 của thế kỷ 20, công trình nghiên cứu lý luận về truyền thông báo chí và tổ chức TTGD nói chung ở Việt Nam chưa nhiều. Nghiên cứu về phòng chống TNTT và TTGD phòng chống TNTT lại càng hiếm hoi. Chủ yếu là các điều tra, khảo sát về tai nạn giao thông, và các chấn thương do TNTT nghề nghiệp và nhu cầu can thiệp các TNTT khác. Sau khi có chính sách quốc gia phòng chống TNTT, bằng Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, các nghiên cứu về phòng chống TNTT và TTGD phòng chống TNTT mới được quan tâm. Hầu hết các nghiên cứu vẫn đang tập trung ở dạng điều tra khảo sát về nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng và thực trạng TNTT. Nghiên cứu về tổ chức TTGD phòng chống TNTT tập trung vào đối tượng trẻ em vẫn còn rất ít. Vấn đề này chủ yếu được đề cập đến trong các nghiên cứu chuyên sâu về truyền thông phòng chống TNTT nói chung. Điều đáng nói là, bên cạnh các nghiên cứu của các tác giả trong nước, có nhiều nhà nghiên cứu thuộc các tổ chức quốc tế hoạt động ở Việt Nam cũng tích cực tham gia nghiên cứu về lĩnh vực truyền thông phòng chống TNTT ở Việt Nam. Và đặc biệt các chuyên gia quốc tế đã có mối quan tâm sâu sắc đến lĩnh vực phòng chống TNTTTE.

### **1.2. Các khái niệm công cụ được sử dụng trong đề tài nghiên cứu**

***Truyền thông giáo dục:*** Là quá trình tác động đến đối tượng giáo dục thông qua hoạt động truyền thông, bằng sự liên tục trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người nhằm nâng cao nhận thức, tiến tới điều chỉnh thái độ và hành vi phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân/ nhóm/ cộng đồng/ xã hội.

***Tổ chức TTGD:*** Là sự tập hợp lực lượng để triển khai các giải pháp truyền thông giáo dục hiệu quả trong sự tương tác, phối hợp, ràng buộc chặt chẽ giữa con người với con người và giữa tổ chức này với tổ chức khác nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, thúc đẩy hành vi cho đối tượng được tiếp nhận các nội dung truyền thông theo mục tiêu đã đặt ra.

***Tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE:*** Là sự tập hợp lực lượng để triển khai các giải pháp TTGD trong sự tương tác, phối hợp, ràng buộc chặt chẽ; xây dựng cơ chế vận hành việc chia sẻ thông tin, trong đó có sự đan xen và liên kết những tri thức, thái độ, tình cảm, kỹ năng về lĩnh vực phòng chống TNTT nhằm tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa bên truyền và bên nhận thông tin để dẫn tới quá trình thay đổi trong nhận thức, thái độ, hành vi của cá nhân, một nhóm người hoặc cả cộng đồng xã hội nhằm đạt mục tiêu về phòng chống TNTTTE.

***Tai nạn thương tích:*** Là những sự kiện có thể đoán trước được và phần lớn có thể phòng chống được, gây ra tác hại hay thiệt hại thể chất và tinh thần cho một

người nào đó; những tổn thương cơ thể ở các mức độ khác nhau do tiếp xúc cấp tính với các nguồn năng lượng (có thể là tác nhân cơ học, nhiệt, hoá chất hoặc chất phóng xạ) với mức quá ngưỡng chịu đựng của cơ thể hoặc khiến cơ thể thiếu các yếu tố cơ bản của sự sống.

Tai nạn thương tích không chủ định (vô ý): Là những TNTT gây nên không do chủ ý của con người như đuối nước, tai nạn giao thông, ngộ độc, bỏng, ngã, tắc nghẽn đường thở, điện giật...

Tai nạn thương tích có chủ định (có ý): Là những TNTT gây nên do có sự chủ ý của con người như bạo lực, đánh nhau, tự tử, chiến tranh, khủng bố...

Phân loại TNTT không chủ định (vô ý) trong phạm vi nghiên cứu của luận án. (Luận án không đi sâu nghiên cứu các dạng tai nạn thương tích có chủ định).

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| a) Tai nạn giao thông | h) Điện giật           |
| b) Đuối nước          | i) Động vật cắn        |
| c) Bỏng               | j) Chất nổ cháy        |
| d) Ngộ độc thực phẩm  | k) Vật sắc nhọn gây ra |
| e) Ngộ độc thuốc      | l) Máy móc gây ra      |
| f) Ngộ độc hoá chất   | m) Tắc đường thở       |
| g) Ngã                |                        |

Phòng chống tai nạn thương tích trẻ em: Là việc sử dụng mọi giải pháp tối ưu để phòng ngừa, giảm thiểu và tiến tới ngăn chặn các TNTT xảy ra đối với trẻ em thông qua cách tiếp cận “chủ động” mang tính chất hành vi và cách tiếp cận “bị động” mang tính chất môi trường. Khi ưu thế thực hiện nghiêng về một trong hai cách tiếp cận, thường xuất hiện mối quan hệ mang tính mâu thuẫn chồng lấn nhau giữa chúng.

Phòng chống TNTTTE mang tính “chủ động”: Là việc chú trọng tới nỗ lực của con người về thay đổi hành vi trong phòng chống TNTT như việc đội mũ bảo hiểm bất cứ khi nào đi xe máy, chấp hành triệt để luật lệ khi tham gia giao thông.

Phòng chống TNTTTE mang tính “bị động”: Là việc phòng chống TNTTTE không nằm trong nỗ lực cá nhân mà tập trung vào sự thay đổi môi trường.

**1.3. Một số vấn đề lý luận về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE**: Đề cập đến các vấn đề về “Bản chất của tổ chức”; “Bản chất của truyền thông và thông tin”; “Bản chất của giáo dục và quá trình giáo dục”.

#### **1.4. Nội dung tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE**

##### **1.4.1. Tổ chức các kênh truyền thông và mô hình truyền thông**

Tổ chức các kênh truyền thông và các mô hình truyền thông là tổ chức chuyên tải các nội dung TTGD thông qua các phương thức, phương tiện được lựa chọn để truyền thông điệp từ nguồn phát thông tin đến nguồn nhận thông tin. Về cơ bản kênh



truyền thông được phân thành các loại chủ yếu: *Truyền thông đại chúng*, bao gồm báo nói (truyền thanh), báo hình (truyền hình), báo viết (báo, tạp chí) và báo điện tử; *Truyền thông trực tiếp*, bao gồm các hình thức tập huấn, diễn thuyết, giáo dục đồng đẳng, tư vấn, truyền thông nhóm nhỏ; *Truyền thông xuyên suốt* (through the line media), bao gồm các hình thức như pa nô, áp phích cỡ lớn nơi công cộng, tờ rơi, tờ bướm, khẩu hiệu hay các nhóm truyền thông di động tại nhà ga xe lửa, ô tô buýt...

#### **1.4.2. Tổ chức truyền thông thay đổi hành vi của đối tượng tiếp nhận truyền thông**

*1.4.2.1. Hành vi:* Là cách ứng xử hàng ngày của mỗi người khi đứng trước một ý kiến, cử chỉ, hành động hay một sự kiện nào đó. Trong phòng chống TNTTTE, đó là những biểu hiện, phản ứng hoặc hành động để xử trí với những trường hợp có thể gây TNTT cho trẻ em.

*1.4.2.2. Thay đổi hành vi trong phòng chống TNTTTE:* Đó là những chuyển biến cách ứng xử theo chiều hướng tích cực của mỗi người thể hiện trong phòng chống TNTTTE, phụ thuộc vào các yếu tố: kiến thức, nhận thức, thái độ, kỹ năng, lòng tin, thực hành và kinh nghiệm bản thân.

#### **1.4.3. Tổ chức các hoạt động của lực lượng truyền thông**

Người làm truyền thông cần nắm được các nội dung cấu thành của chu trình truyền thông với đặc điểm chủ yếu là cả người phát thông tin và người nhận thông tin (2 thực thể truyền thông) trong quá trình truyền thông đều đóng vai trò cả người gửi và người nhận, chia sẻ lẫn nhau các thông tin, kiến thức, thái độ, tình cảm, kỹ năng dẫn đến thay đổi về nhận thức và hành động.

#### **1.5. Kinh nghiệm thế giới về TTGD phòng chống TNTTTE**

Luận án đưa ra các kinh nghiệm về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE của 06 nước trên thế giới đã có những kết quả nhất định để vận dụng vào thực tiễn Việt Nam (Australia, New Zealand, Phillipine, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan)

## ***Chương 2***

### **THỰC TRẠNG TỔ CHỨC TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM**

*(Qua khảo sát địa bàn Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế và Đồng Tháp)*

#### **2.1. Địa bàn khảo sát và mẫu nghiên cứu**

Chọn 3 tỉnh/ thành phố phản ánh được thực trạng mang tính chất tiêu biểu cho toàn quốc, có nhiều loại hình tai nạn thương tích trẻ em đại diện cho 3 khu vực Bắc, Trung, Nam. Tại một tỉnh/ thành phố chọn có chủ định một quận/ huyện phản ánh được các đặc điểm của tỉnh vừa nêu. Mỗi quận/ huyện chọn 2 xã phường (có 3 tỉnh/ thành phố, 3 quận/ huyện và 6 xã/ phường được chọn). Hải Phòng (nhiều TNGT,

bông, ngộ độc cấp): chọn phường Máy Chai, phường Đăng Giang (quận Ngô Quyền); Thừa Thiên - Huế (nhiều TNGT và tai nạn do nguyên nhân cơ học, vật liệu nổ): chọn xã Phú Xuân thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang); Đồng Tháp (nhiều tai nạn chết đuối, TNGT, tai nạn do vật sắc nhọn, bông và ngộ độc): chọn xã Long Hậu, xã Hoà Long (huyện Lai Vung).

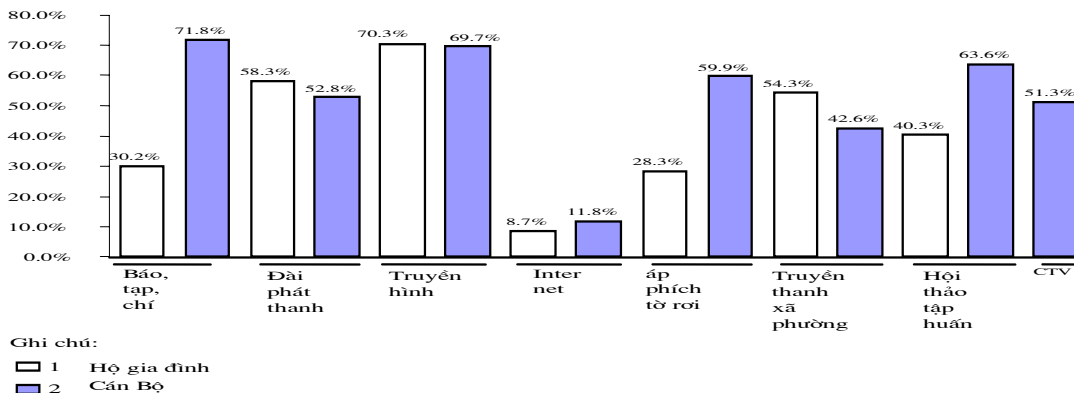
Trong tổng số 300 người đại diện cho hộ gia đình và 195 các bộ lãnh đạo quản lý các cấp và giáo viên trả lời bảng hỏi, số người trả lời là phụ nữ nhiều hơn nam giới; 94,7% có gia đình; 57,2% theo đạo Phật; Về học vấn, nói chung còn rất thấp: Số người tốt nghiệp đại học, cao đẳng chỉ chiếm 3,4%, trình độ tiểu học chiếm đông nhất (37,7%), trong khi người mù chữ chiếm 10,3%; Về nghề nghiệp, số người làm nông, lâm, ngư và nội trợ chiếm 67%, trong đó 30,2% số người nội trợ sẽ là lực lượng đáng kể để chăm sóc, phòng chống TNTTTE; mức sống gia đình trung bình chiếm 73%. Đây là thuận lợi lớn trong việc tạo điều kiện cho con đi học, có thêm nhà trường quản lý, trẻ em sẽ được an toàn hơn.

## 2.2 Kết quả khảo sát thực trạng tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE trên địa bàn nghiên cứu.

### 2.2.1. Thực trạng tổ chức các kênh TTGD phòng chống TNTTTE

#### 2.2.1.1. Tổ chức nguồn cung cấp thông tin

Kết quả nghiên cứu định lượng và định tính cho thấy truyền hình là kênh thông tin đại chúng rất phổ biến và tiếp cận được nhiều đối tượng. Chủ đề TTGD phòng chống TNTTTE được xác định là một trong những nội dung của chương trình dân số gia đình và trẻ em (DSGDTE), được lập kế hoạch và phát định kỳ trên sóng truyền hình. Ngoài ra, hoạt động của cộng tác viên (CTV) và các cuộc họp, hội nghị lồng ghép vấn đề phòng chống TNTTTE là những kênh thông tin rất quan trọng đến từng hộ gia đình. Hình thức truyền thông tương tác này được các hộ gia đình đánh giá là tương đối hiệu quả.



**Biểu đồ 2.10. Nguồn tiếp cận thông tin về PCTNTTTE của các hộ gia đình và cán bộ**

## 2.2.1.2. Tần suất thông tin và hiệu quả các loại hình TTGD

**Bảng 2.1: Tần suất thông tin và hiệu quả các loại hình TTGD theo đánh giá của hộ gia đình và cán bộ (%)**

Loại hình truyền thông giáo dục	Hộ gia đình (n = 300)		Cán bộ (n = 195)	
	Đã thực hiện	Hiệu quả nhất	Đã thực hiện	Hiệu quả nhất
1. Truyền hình	61,3	29,0	37,9	22,1
2. Phát thanh xã, phường	53,0	25,3	68,2	25,1
3. Tờ gấp, tờ bướm, Panô, áp phích	27,0	10,7	57,9	12,8
4. Thi tìm hiểu giao thông	17,7	4,0	47,7	8,7
5. Đưa vào nội dung giáo dục tại trường học	49,0	28,0	79,0	51,3
6. Thông qua nhóm, tổ sản xuất	9,7	4,0	14,4	1,5
7. Hội họp của các ban Ngành, đoàn thể	30,0	14,3	61,0	10,8
8. Tập huấn	18,3	10,3	61,0	11,3
9. Truyền thông tư vấn tại nhà	39,0	30,0	47,2	31,8
10. Chiến dịch truyền thông	20,7	12,3	44,1	11,3
11. Thông qua người có uy tín trong cộng đồng	19,0	8,0	22,1	3,1

Qua nghiên cứu định lượng cho thấy, hoạt động của các loại hình TTGD phòng chống TNTTTE có hiệu quả không cao (xem bảng 2.1). Đáng lưu ý là truyền thông tư vấn tại nhà được cả hai đối tượng đánh giá có hiệu quả lại cao hơn một số hình thức truyền thông khác (hộ gia đình 30% và cán bộ 31,8%) nhưng tần suất tổ chức TTGD vẫn còn ở tỷ lệ chưa tương xứng với hiệu quả của nó. Đặc biệt, nhóm cán bộ hết sức quan tâm đến việc đưa TTGD phòng chống TNTTTE vào nội dung giáo dục tại trường học. Tuy nhiên cũng còn sự chênh lệch trong đánh giá về tần suất đã thực hiện (hộ gia đình 49%, còn cán bộ 79%). Điều này có thể cho thấy, định hướng, chủ trương đưa TTGD phòng chống TNTTTE vào trường học đã rất được quan tâm, song việc thực hiện còn rất nhiều hạn chế và bất cập. Tần suất tiếp cận thông tin trên truyền hình ở hộ gia đình cao hơn cán bộ (61,3% so với 39,7%) song hiệu quả ở hộ gia đình lại còn thấp (29%). Đây là điều rất đáng quan tâm về chất lượng, hiệu quả TTGD phòng chống TNTTTE trên các chương trình truyền hình hiện nay.

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy: Phần lớn các hộ gia đình, cán bộ và bản thân trẻ em đều cho rằng truyền hình, đài, báo là những hình thức truyền thông quan trọng để nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi của người dân, cần phải kết hợp nhiều biện pháp tuyên truyền vận động. Đài truyền thanh xã, phường là

món ăn tinh thần không thể thiếu của các hộ gia đình. Chính vì vậy, việc chuyển tải những thông tin liên quan đến TNTTTE và các biện pháp phòng chống TNTTTE qua hệ thống phát thanh này cần đến được với các hộ gia đình một cách rộng rãi và cập nhật. Ở một số địa phương, đặc biệt trong mùa mưa bão, loa cầm tay là một hình thức truyền thông thường được áp dụng trong các trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, hiệu quả của nó thường chưa cao do diện bao phủ chưa rộng rãi. Tờ rơi, tờ gấp, panô, áp phích được coi là những công cụ truyền thông hữu hiệu. Thông điệp của những loại hình truyền thông này thường dễ hiểu, phù hợp với mọi đối tượng và tác dụng tuyên truyền cao.

Việc lồng ghép nội dung phòng chống TNTTTE vào các hoạt động của nhà trường đã được thực hiện như đưa vào các giờ chào cờ đầu tuần, giờ sinh hoạt lớp hoặc các tiết ngoại khoá, lồng ghép vào môn giáo dục thể chất. Giáo viên chủ nhiệm đóng vai trò quyết định trong TTGD phòng chống TNTTTE trong trường học. Đặc biệt, ở những nơi thường có đuối nước, việc TTGD phòng chống đuối nước thường được thực hiện ngay đầu năm học, các em được tham gia vào các cuộc thi tìm hiểu, đồ vui để nâng cao hiểu biết phòng chống đuối nước.

*2.2.1.3. Thực trạng tổ chức các nội dung TTGD phòng chống TNTTTE trên các kênh truyền thông*

**Bảng 2.4: Đánh giá về các nội dung TTGD**

STT	Nội dung TTGD về phòng chống TNTTTE	Hộ gia đình		Cán bộ	
		N (n = 300)	Tỷ lệ (%)	N (n = 195)	Tỷ lệ (%)
1	Ý nghĩa của việc PCTNTTTE	147	49,0	147	75,4
2	Các loại TNTT mà trẻ em hay gặp	209	69,7	177	90,8
3	Cảnh báo những địa điểm thường xảy ra TNTTTE	127	42,3	132	67,7
4	Thông tin về những TNTTTE đã xảy ra và hậu quả	125	41,7	132	67,7
5	Các biện pháp PCTNTTTE	161	53,7	164	84,1
6	Các luật lệ, quy định của nhà nước về PCTNTTTE	91	30,3	81	41,5
7	Trách nhiệm của các ban, ngành, đoàn thể trong PCTNTTTE	109	36,3	107	54,9
8	Trách nhiệm của gia đình trong PCTNTTTE	154	51,3	132	67,7
9	Cách xử lý khi xảy ra TNTTTE	121	40,3	142	72,8
10	Nêu gương tốt trong PCTNTTTE	91	30,3	76	39,0
11	Lên án hành vi gây TNTTTE	68	22,7	59	30,3

Các con số nêu trên thể hiện rõ các nội dung TTGD đã đến được với hộ gia đình và cán bộ. Kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm cán bộ, các hộ gia đình và các em học sinh cho thấy nội dung TTGD phòng chống TNTTTE chủ yếu nhấn mạnh đến cách phòng ngừa và cảnh báo những nguy cơ xảy ra TNTTTE, hướng tới việc xây dựng ngôi nhà an toàn, nhà trường an toàn và một cộng đồng an toàn.

### **2.2.2. Thực trạng tổ chức các lực lượng TTGD phòng chống TNTTTE và vai trò các ban, ngành, đoàn thể**

#### **2.2.2.1. Vai trò của các ban, ngành, đoàn thể**

**Bảng 2.5: Vai trò của các ban, ngành, đoàn thể qua đánh giá của các cán bộ quản lý và giáo viên (%); (n = 195)**

Các cơ quan, đoàn thể	Trách nhiệm chính	Phối hợp	Các cơ quan, đoàn thể	Trách nhiệm chính	Phối hợp
1. Đảng uỷ	18,5	24,6	8. Đoàn thanh niên	7,2	70,8
2. UBND	32,3	24,1	9. Mặt trận tổ quốc	1,5	62,1
3. Công an	4,6	43,6	10. Hội cựu chiến binh	0,5	50,8
4. Ngành dân số, gia đình và trẻ em	65,1	26,2	11. Hội chữ thập đỏ	5,1	66,2
5. Ngành y tế	60,5	33,3	12. Hội nông dân	1,0	53,3
6. Ngành văn hoá thông tin	10,8	70,3	13. Hội phụ nữ	5,6	79,0
7. Giáo dục	31,8	60,0			

Nội dung bảng 2.5 trên đây cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu định tính, đều cho thấy, ngành Dân số, Gia đình và Trẻ em (DSGDTE) và ngành Y tế đóng vai trò chủ chốt trong công tác này. Thông qua sự phối hợp với chính quyền địa phương, đài phát thanh truyền hình, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nông dân, Ủy ban DSGDTE, ngành y tế đã triển khai nhiều hoạt động TTGD phòng chống TNTTTE rất cụ thể, hướng vào những loại TNTTTE thường xảy ra tại địa phương. Tuy nhiên, do y tế cơ sở phải đảm nhiệm quá nhiều công việc trong khi lực lượng cán bộ lại rất mỏng nên hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực TTGD phòng chống TNTTTE còn chưa cao.

Ngành DSGDTE với tư cách phối hợp nhưng lại đóng vai trò đặc biệt quan trọng và được xác định TTGD phòng chống TNTTTE là một trong những nhiệm vụ chính của ngành. Hàng năm, ngành đã xây dựng kế hoạch TTGD cụ thể, trong đó có tổ chức các lớp tập huấn CTV theo chuyên đề đi tuyên truyền lại cho các nhóm

đối tượng theo từng địa bàn dân cư tại thân bản. Các loại ấn phẩm truyền thông đã được cung cấp đến tận người dân, để cung cấp thông tin, những hiểu biết về phòng chống PCTNTTTE. Nội dung TTGD được lồng ghép vào các chiến dịch truyền thông gắn với cung cấp dịch vụ DS - KHHGD.

Tuy các kết quả nghiên cứu định tính và định lượng đều cho rằng vai trò của ngành giáo dục chưa cao, song đã khẳng định ưu thế ngành giáo dục nếu đẩy mạnh hoạt động này trong nhà trường. Nội dung phòng chống TNTTTE cần được lồng ghép vào các hoạt động của nhà trường, đội ngũ giáo viên được trang bị kiến thức TTGD phòng chống TNTTTE sẽ trở thành những CTV tích cực, giúp học sinh biết và có ý thức phòng chống TNTTTE. Những nội dung về phòng chống TNTTTE cần được lồng ghép nhiều hơn vào chương trình học tập, sinh hoạt cuối tuần và các tiết giáo dục công dân đầu tuần.

Nhiều ý kiến cho rằng, công tác TTGD phòng chống TNTTTE đòi hỏi sự tham gia không chỉ ngành y tế, DSGDTE, giáo dục mà còn có sự phối hợp của tất cả các ban, ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương.

**Bảng 2.6: Hiệu quả hoạt động TTGD phòng chống TNTTTE của các ban ngành, đoàn thể (%)**

Các cơ quan, đoàn thể (n = 300)	Hiệu quả (%)	Các cơ quan, đoàn thể (n = 300)	Hiệu quả (%)
1. Đảng ủy	5,7	8. Ngành giáo dục	25,7
2. Ủy ban nhân dân	6,7	9. Đoàn thanh niên	7,0
3. Công an	4,7	10. Mặt trận Tổ quốc	3,0
4. Dân số, gia đình và trẻ em	62,7	11. Hội Cựu chiến binh	2,0
5. Ngành y tế	38,7	12. Hội Chữ thập đỏ	6,3
6. Ngành văn hoá - thông tin	15,3	13. Hội Nông dân VN	4,3
7. Hội phụ nữ	33,0		

Kết quả các phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cũng chứng minh cho số liệu trên. Cả người dân và các cán bộ đều đánh giá cao hiệu quả TTGD phòng chống TNTTTE của ngành DSGDTE, ngành Y tế và Hội LHPN.

*2.2.2.2. Thực trạng đội ngũ cán bộ tổ chức truyền thông giáo dục*

**Bảng 2.7: Thực trạng chất lượng cán bộ TTGD phòng chống TNTTTE (%)**

Chất lượng	Hộ gia đình (n = 300)	Cán bộ (n = 195)
1. Nhiệt tình, ý thức trách nhiệm cao	84,7	77,9
3. Nắm vững kiến thức PCTNTTTE	60,7	48,2
4. Nắm vững kỹ năng tổ chức TTGD	35,0	10,0

Các hộ gia đình và cán bộ đều đánh giá cao sự nhiệt tình, ý thức trách nhiệm của đội ngũ làm công tác TTGD phòng chống TNTTTE (84,7% và 77,9%). Tuy nhiên, đối tượng khảo sát là cán bộ cho rằng chỉ có 10% cán bộ nắm vững kỹ năng tổ chức TTGD, trong khi đó tỷ lệ này theo người dân là 35%. Điều đó chứng tỏ cán bộ có yêu cầu cao hơn đối với đội ngũ làm công tác TTGD phòng chống TNTTTE, đặc biệt có các kỹ năng tổ chức TTGD - một trong những tố chất quan trọng trong lĩnh vực này.

Các kết quả nghiên cứu định tính cho rằng đội ngũ CTV đóng vai trò quyết định đến hiệu quả công tác TTGD phòng chống TNTTTE. Ở Huế chủ yếu là đội ngũ y tế thôn bản, ở Hải Phòng là đội ngũ CTV DS-KHHGD, thậm chí là cộng tác viên “ba màu áo” như ở Đồng Tháp. Mặc dù CTV làm công tác TTGD tại cộng đồng cùng một lúc phải đảm đương rất nhiều công việc song chế độ đãi ngộ rất ít ỏi, chưa tương xứng với nhiệm vụ của họ, nên thật khó có thể đòi hỏi họ toàn tâm toàn ý cho công việc. Do kiến thức và kỹ năng tuyên truyền của CTV còn bị hạn chế nên phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác này.

### **2.2.3. Thực trạng đối tượng tiếp nhận TTGD phòng chống TNTTTE**

**Bảng 2.8: Đối tượng TTGD phòng chống TNTTTE  
(theo đánh giá của cán bộ)**

STT	Đối tượng	N (n = 195)	Tỷ lệ (%)
1	Trẻ em dưới 16 tuổi	159	81,5
2	Các thành viên của gia đình	130	66,7
3	Các cán bộ đoàn thể xã hội	122	62,6
4	Người có uy tín trong cộng đồng	47	24,1
5	Cán bộ tham gia công tác Đảng	50	25,6
6	Cán bộ tham gia công tác chính quyền	72	36,9
7	Giáo viên các cấp	119	61,0

Kết quả khảo sát cán bộ về đối tượng cần được TTGD phòng chống TNTTTE cho thấy trẻ em, các thành viên gia đình, các cán bộ, đoàn thể và giáo viên các cấp là những đối tượng chủ yếu. Những đối tượng khác như người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ tham gia công tác Đảng, chính quyền lại chưa thực sự được quan tâm. Đây là điều đáng phải lưu ý trong TTGD phòng chống TNTTTE.

### **2.2.4. Các yếu tố tác động đến thực trạng TTGD phòng chống TNTTTE**

#### **2.2.4.1. Các yếu tố thuận lợi**

**Bảng 2.9: Thuận lợi trong TTGD theo đánh giá của hộ gia đình và cán bộ**

STT	Điều kiện thuận lợi	Hộ gia đình (n = 300)		Cán bộ (n = 195)	
		N	T.lệ (%)	N	T.lệ (%)
1	Mọi người trong gia đình đều quan tâm chăm sóc TE	230	76,7	112	57,4
2	Có người nhà kiểm soát trẻ	165	55,0	152	77,9
3	Trẻ luôn được nhắc nhở để phòng tai nạn	196	65,3	101	51,8
4	Trẻ không phải lao động	91	30,3	142	72,8
5	Gia đình có thời gian chăm sóc trẻ	136	45,3	106	54,4
6	Nơi ở của gia đình an toàn với trẻ	114	38,0	96	49,2
7	Có đồng hàng xóm cạnh nhà nhắc nhở, trông nom	125	41,7	36	18,5
8	Gia đình biết cách PCTNTTTE	154	51,3	39	20,0
9	Thầy cô giáo đã bày cho trẻ cách phòng chống	137	45,0	48	24,6

Kết quả khảo sát (bảng 2.9) cho thấy về những thuận lợi cơ bản nhất trong TTGD được các hộ gia đình đánh giá là trẻ em luôn được các gia đình quan tâm (76,7%). Tỷ lệ này, theo ý kiến các đối tượng cán bộ là 57,4%; Trẻ em luôn được gia đình nhắc nhở để phòng TNTT (65,3%). Tỷ lệ này ở đối tượng các cán bộ là 51,8%; Có 55% hộ gia đình đánh giá trẻ em có người nhà kiểm soát; 51,3% cho rằng gia đình đã biết cách PCTNTTTE cho trẻ. Tỷ lệ đánh giá có người nhà kiểm soát ở đối tượng cán bộ lên đến 77,9%. Những đánh giá trên đây cho thấy một số yếu tố tích cực đã tác động không nhỏ để thực hiện TTGD phòng chống TNTTTE.

#### 2.2.4.2. Các yếu tố khó khăn, cản trở

**Bảng 2.10: Các yếu tố khó khăn cản trở hiệu quả tổ chức TTGD  
(theo đánh giá của các cán bộ)**

STT	Các yếu tố cản trở	N (n = 195)	Tỷ lệ (%)
1	Mức độ tiếp nhận các thông tin giáo dục về PCTNTTTE	118	60,5
2	Nội dung TTGD còn sơ sài	64	32,8
3	Hình thức TTGD còn kém hấp dẫn	54	27,7
4	Đội ngũ cán bộ TTGD còn thiếu	75	38,5
5	Chưa có cơ quan chuyên trách về công tác tuyên truyền giáo dục phòng chống TNTTTE ở địa phương	74	37,9
6	Chưa xác định chính xác đối tượng TTGD cần ưu tiên	37	19
7	Kinh phí cho công tác TTGD còn quá ít	104	53,3
8	Trang thiết bị còn hạn chế	131	67,2
9	Cán bộ TTGD còn chưa có đủ kỹ năng, kiến thức	66	33,8
10	Lãnh đạo địa phương chưa thật sự quan tâm đến vấn đề này	35	17,9
11	Chưa có sự đầu tư, phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể	39	20
12	Chưa nhận được sự hợp tác, tham gia nhiệt tình của dân	45	23,1



Số liệu bảng trên cho thấy: Ba thách thức lớn nhất là trang thiết bị còn rất hạn chế, mức độ tiếp nhận thông tin còn rất kém, kinh phí còn quá ít là những cản trở đồng thời cũng là khó khăn rất lớn trong hoạt động phòng chống TNTTTE.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng trùng hợp với số liệu nghiên cứu định lượng về những khó khăn trong tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE: Thiếu tài liệu và trang thiết bị truyền thông, thiếu loa đài truyền thanh, chế độ hỗ trợ cho cán bộ còn thấp kém, hình thức và kỹ năng truyền thông chưa phù hợp, thiếu đội ngũ cán bộ làm công tác TTGD trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế.

### **2.3 Thành công và hạn chế trong tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam (trên địa bàn khảo sát và phạm vi cả nước)**

#### **2.3.1. Thành công**

- Nhiều hình thức tổ chức TTGD nâng cao nhận thức của công chúng đã được tổ chức như tập huấn, hội thảo, diễn đàn, mở các cuộc thi, các chiến dịch truyền thông.

- Các nội dung khá phong phú; Các phương tiện TTGD đã vào cuộc; Các loại hình TTGD đã được sử dụng như thông điệp, phim khoa giáo, hoạt hình, phim truyện, phóng sự, các sự kiện công chúng, các cuộc thi, trò chơi trên truyền hình, hài kịch, tọa đàm trên truyền hình, các bài viết tuyên truyền trên các báo....

- Truyền hình là công cụ truyền thông mạnh nhất đối với TTGD phòng chống TNTTTE.

- TTGD đã quan tâm đến các đối tượng chính như các bậc lãnh đạo, các tầng lớp nhân dân, các bậc cha mẹ và bản thân trẻ em. Tuy nhiên, cần có những giải pháp TTGD tổng quát và hữu hiệu hơn nữa mới góp phần đạt được hiệu quả cao hơn và bền vững hơn trong phòng chống TNTTTE.

#### **2.3.2. Hạn chế**

- Ở xã phường, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh các cấp uỷ Đảng và chính quyền về lĩnh vực này chưa cao (75% ý kiến); Cần lồng ghép nội dung PCTNTTTE vào các sinh hoạt thường xuyên tại địa bàn thôn xóm, xã phường (63%) và các buổi sinh hoạt của các hội ở địa phương (57,3%); Cần tăng cường các hoạt động tập huấn, đầu tư nguồn lực cho lĩnh vực phòng chống TNTTTE.

- Về phía Nhà nước, cần sớm bổ sung văn bản dưới luật về phòng chống TNTTTE; Địa bàn xã/ phường, cần thành lập ban phòng chống TNTTTE, thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo sát sao; Khi xây dựng hương ước, luật tục làng xã, cần có sự lồng ghép nội dung phòng chống TNTTTE, tạo cơ sở thuận lợi điều phối sức mạnh cộng đồng trong lĩnh vực này .

Sự hiểu biết và nhận thức của công chúng về phòng chống TNTTTE vẫn còn thấp và chưa đầy đủ, các hành vi chưa an toàn vẫn còn phổ biến trong dân chúng. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ TNTTTE khá cao ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, nhận thức còn yếu của một số cơ quan chính phủ chuyên trách và các cơ quan khác về vấn đề này cũng là một hạn chế nữa đối với công tác TNTTTE. Sự hiểu biết hạn chế của các cơ quan tài trợ về lĩnh vực này cũng là một yếu tố dẫn đến nguồn hỗ trợ tài chính hạn chế cho các nỗ lực phòng chống ở Việt Nam.

Trong tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE còn có xu hướng nhồi nhét quá nhiều các thông điệp vào một sản phẩm truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; Thanh thiếu niên chưa thực sự là đối tượng được ưu tiên hàng đầu trong tổ chức tiếp nhận thông điệp truyền thông, mặc dù đây là nhóm đối tượng có xu hướng thực hiện nhiều hành vi có nguy cơ cao; Chưa có sự cam kết và thống nhất ở mức cao cấp về quyền phát sóng, quyền xuất bản giữa Ban quản lý các dự án phòng chống TNTT quốc gia và các đài truyền hình, phát thanh trước khi thực hiện dự án. Về khía cạnh lập chương trình, chưa có sự điều phối và hợp tác chặt chẽ giữa Ban quản lý các dự án TTGD và các đối tác thực hiện hoạt động này nhằm phát huy kết quả và tác động của TTGD trong phòng chống TNTTTE.

### ***2.3.3. Các vấn đề thực tiễn cần sớm được giải quyết đặt ra từ kết quả nghiên cứu tại địa bàn khảo sát***

***2.3.3.1. Về vai trò các ban, ngành, đoàn thể:*** Ngoài ngành DSGĐTE và ngành Y tế, cần phát huy hơn nữa vai trò của ngành Giáo dục. Đặc biệt, các ý kiến khảo sát đều khẳng định vai trò không thể thiếu được của Đảng uỷ, UBND ở cơ sở; Việc giải thể Uỷ ban DSGĐTE năm 2007 đã xáo trộn, gây khó khăn trong chỉ đạo công tác này ở cơ sở. Trong quá trình giải thể, sát nhập chức năng BVCSTE vào Bộ LĐTBXH, trong một thời gian dài của giai đoạn giao thời, vấn đề này đã gặp không ít khó khăn. Việc tổ chức lại hoạt động này ở cơ sở đang là một vấn đề cần hết sức quan tâm. Hệ thống cộng tác viên dân số- KHHGD với số lượng 150.000 người ở địa bàn xã phường trước đây tham gia hoạt động này ở cơ sở, giờ chức năng đã thay đổi, để tổ chức lại, bổ sung đội ngũ cộng tác viên làm công tác TTGD phòng chống TNTTTE, đòi hỏi nhiều điều kiện và quy định cụ thể của các văn bản pháp lý cũng như sự phối hợp liên ngành chặt chẽ mới tổ chức được như trước đây.

***2.3.3.2. Về đối tượng truyền thông:*** Kết quả khảo sát hộ gia đình và cán bộ cho thấy các đối tượng ưu tiên cần đặc biệt quan tâm trong TTGD phòng chống

TNTTTE là: các bậc cha mẹ, cô giữ trẻ, trẻ em dưới 16 tuổi và các thành viên khác trong gia đình; các thầy cô giáo; cán bộ quản lý công tác BVCSTE; cộng tác viên truyền thông; lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể, lãnh đạo Đảng, chính quyền. Trong đó, trẻ em và các bậc cha mẹ là những đối tượng chính cần được tiếp nhận các nội dung TTGD phòng chống TNTTTE. Bản thân các em cần phải có những kiến thức về phòng chống TNTT để có thể tự phòng tránh cho mình. Nhiều ý kiến cho rằng khi trẻ con còn nhỏ thì đối tượng truyền thông chính phải là cha mẹ, khi trẻ lớn, bắt đầu học tiểu học thì truyền thông trực tiếp cho trẻ sẽ hiệu quả hơn.

*2.3.3.3. Về nội dung và nguồn lực tổ chức truyền thông giáo dục:* Cần tăng cường nội dung về kỹ năng phòng chống TNTTTE, thông tin về các loại TNTT mà trẻ em thường gặp và hậu quả của nó để rút kinh nghiệm phòng ngừa; Nêu gương người tốt việc tốt và nhấn mạnh đến trách nhiệm của gia đình trong phòng chống TNTTTE. Về nguồn lực, kinh phí dành cho hoạt động phòng chống TNTTTE nói chung trong đó có TTGD phòng chống TNTTTE được các đối tượng phỏng vấn là cán bộ kiến nghị từ các nguồn: ngân sách nhà nước; huy động từ các dự án của các nhà tài trợ trong và ngoài nước; và nguồn lực xã hội hoá.

*2.3.3.4. Về tài liệu truyền thông và kênh truyền thông:* Cần thiết phải có những sản phẩm truyền thông đa dạng, phù hợp hơn tới từng đối tượng là mong muốn của tất cả các cán bộ làm công tác truyền thông phòng chống TNTTTE. Cần ưu tiên các loại hình tờ rơi, tờ bướm, áp phích cung cấp cho cơ sở. Trên truyền hình nên phổ biến các loại hình phim ngắn, phóng sự ngắn về phòng chống TNTTTE và các loại phim khoa giáo bồi dưỡng kỹ năng phòng tránh TNTT. Tài liệu truyền thông cần ngắn gọn, dễ hiểu, thông điệp rõ ràng.

Các kênh truyền thông đại chúng như: truyền hình, phát thanh là những kênh truyền thông chủ yếu mà hộ gia đình tiếp cận thuận lợi nhất. Tiếp đó là áp phích, panô, khẩu hiệu, hội họp chuyên đề về phòng chống TNTTTE. Các hình thức truyền thông khác như: tập huấn, thi tìm hiểu sáng tác ít được quan tâm hơn. Đối với truyền hình, người dân cho rằng cần ưu tiên phát sóng vào những thời điểm hợp lý, phù hợp với lịch sinh hoạt của gia đình và lịch học tập của trẻ em..

Hình thức truyền thông tương tác (truyền thông tư vấn trực tiếp tại nhà) có hiệu quả rất lớn, được các cán bộ và người dân kiến nghị tiếp tục triển khai thường xuyên và chất lượng hơn. Điều này cần có lực lượng chuyên trách, CTV đến tư vấn tại từng hộ gia đình.

Việc đưa nội dung truyền thông phòng chống TNTTTE vào các trường học là điều vô cùng cấp thiết. Lòng ghép nội dung TTGD phòng chống TNTTTE vào nhà trường cần triển khai ngay từ cấp tiểu học. Ở độ tuổi tiểu học, trẻ em gặp nguy cơ TNTT rất cao. Các em đã bắt đầu biết ý thức về mọi vấn đề, cho dù chưa sâu sắc. Đặc điểm tâm lý lứa tuổi này là rất nghịch ngợm, hiếu động; bố mẹ lại ít đưa đón hơn độ tuổi nhỏ hơn nên cung cấp kiến thức, kỹ năng phòng tránh cho các em sẽ giúp các em có ý thức biết tự phòng ngừa, tự bảo vệ mình trước các nguy cơ TNTT

#### 2.3.3.5. Đánh giá chung

*Cần bổ sung sớm các văn bản pháp quy về phòng chống TNTTTE; Chưa có cơ quan chuyên trách về công tác TTGD phòng chống TNTTTE ở cơ sở, chủ yếu là các cộng tác viên kiêm nhiệm; Vai trò nhà trường chưa được phát huy triệt để (Ban chỉ đạo quốc gia PCTNTT chưa đưa nhà trường vào hệ thống các cơ quan tổng hợp thông tin về phòng chống TNTTTE); Đối tượng trẻ em, đặc biệt là trẻ em miền núi, vùng sâu, vùng xa cần được quan tâm nhiều hơn trong tổ chức các nội dung TTGD phòng chống TNTTTE; Đối tượng các bậc cha mẹ và các thành viên trong gia đình chưa được chú trọng đúng mức; Ngoài Đài THVN, các kênh truyền thông đại chúng khác chưa tổ chức tốt TTGD phòng chống TNTTTE, còn tham gia ở mức độ hợp tác với các dự án, hợp đồng thông tin; Thiếu tài liệu và trang thiết bị truyền thông cơ sở; Thiếu kinh phí tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE; Chế độ hỗ trợ cán bộ làm công tác truyền thông cơ sở chưa hợp lý; Hình thức và kỹ năng truyền thông chưa phù hợp; Đội ngũ cán bộ làm công tác TTGD thiếu và yếu; Hạn chế về trình độ nhận thức của người dân.*

### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM**

### **3.1. Định hướng, nguyên tắc xây dựng các giải pháp**

*Cơ sở:* Căn cứ lý luận tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE; Căn cứ kết quả điều tra thực trạng và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn; Căn cứ các kinh nghiệm quốc tế, các nghiên cứu khoa học về phòng chống TNTTTE; Căn cứ yêu thực tiễn trong công tác phòng chống TNTTTE hiện nay ở Việt Nam và tầm nhìn 2010 đến 2020.

*Định hướng:* Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE là tổ chức các kênh truyền thông, các lực lượng truyền thông và nội dung tác động đến đối tượng tiếp nhận truyền thông.

### **3.2. Các nhóm giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE**

#### **3.2.1. Nhóm giải pháp tổ chức các kênh truyền thông, nâng cao nhận thức, vận động xã hội**

a) *Giải pháp tổ chức các loại hình TTGD trên các kênh truyền thông, các phương tiện truyền thông:* Lựa chọn kênh truyền thông và hình thức truyền thông phù hợp với từng đối tượng truyền thông; Thiết kế các bộ công cụ truyền thông trọn gói. Chú trọng truyền thông trên báo chí, sách, phim ngắn, phim truyền hình, phóng sự truyền hình, các cuộc thi viết về những bức xúc liên quan đến TNTT; Mở chuyên mục phù hợp dành cho trẻ em về phòng chống TNTT trên một số báo. Đặc biệt tăng cường tổ chức các nội dung về truyền thông PC TNTT trên các báo và tạp chí đối với các đối tượng là cán bộ.

b) *Giải pháp tổ chức thông điệp, chủ đề truyền thông phù hợp các đối tượng tiếp nhận truyền thông và các lĩnh vực truyền thông ưu tiên:* Chủ đề TTGD, nội dung truyền thông cần lưu ý đến các loại hình TNTT, địa điểm, mùa vụ dễ gây TNTTTE, hậu quả của nó và những biện pháp, cách xử lý TNTTTE. Nội dung thông điệp cụ thể, ngôn từ bình dị và gần gũi với tiếng địa phương. Lưu ý thiết kế các thông điệp hướng tới trẻ em, các bậc cha mẹ và các thành viên trong gia đình. Chú trọng tuyên truyền thông qua CTV. Thường xuyên tuyên truyền về các văn bản pháp luật và các quy định của nhà nước về các vấn đề có liên quan đến phòng chống PCTNTTTE.

c) *Giải pháp tổ chức các hình thức truyền thông trực tiếp:* Phát huy truyền thông nhóm nhỏ thông qua CTV, cán bộ y tế và BVCSTE cơ sở; Tăng cường kết hợp giữa truyền thông tương tác cá nhân và truyền thông đại chúng; đưa vào hương ước thôn, làng các quy định về phòng chống TNTTTE.

d) *Giải pháp tổ chức các kênh truyền thông tương tác:* Lồng ghép các chiến dịch TTGD sẽ có tác động hơn nếu được và được các hoạt động khác hỗ trợ. Cần có khung pháp lý và chiến lược truyền thông chung với sự chỉ đạo từ trên xuống dưới, có văn bản pháp luật để mọi người làm theo, có trang thiết bị để đưa các thông điệp PC TNTTTE đến với mọi người dân.

#### **3.2.2. Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng chỉ đạo và quản lý TTGD**

a) *Giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước:* Chú trọng củng cố ban chỉ đạo phòng chống TNTTTE các cấp.

b) *Giải pháp tổ chức phối hợp các ban ngành, đoàn thể tham gia TTGD phòng chống TNTTTE:* Ngành LĐTBXH và Y tế là những ngành chịu trách nhiệm chính trong công tác TTGD phòng chống TNTTTE. Các ban, ngành, đoàn thể khác đóng vai trò phối hợp; ngành giáo dục giữ vai trò chủ chốt đưa phòng chống TNTTTE vào nội dung học tập ở cấp phổ thông.

c) *Giải pháp tổ chức quản lý các dự án truyền thông giáo dục phòng chống tai nạn thương tích trẻ em:* Thực hiện tốt mối quan hệ dọc giữa trung ương và địa phương với nguyên tắc tập trung nguồn nhân lực cho cơ sở và đảm bảo mối quan hệ ngang giữa cơ quan BVCSTE các cấp với các cơ quan liên đới, trên cơ sở xã hội hoá và thực hiện chương trình phối hợp TTGD phòng chống TNTTTE.

d) *Giải pháp tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ triển khai TTGD phòng chống TNTTTE:* Cần tập trung tăng cường năng lực cho cán bộ các cơ quan Y tế, LĐTBXH, Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan truyền thông đại chúng. Cần thiết lập được đội ngũ CTV, mỗi xã khoảng từ 25 - 30 người. Tăng cường tập huấn kiến thức và kỹ năng đối với người làm công tác TTGD.

e) *Giải pháp tổ chức kiểm tra, giám sát và điều tra, nghiên cứu.*

### **3.2.3. Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng xã hội và tiềm năng cộng đồng trong truyền thông giáo dục phòng chống TNTTTE**

a) *Giải pháp tổ chức các các sự kiện xã hội, tạo động lực trong việc huy động tiềm năng cộng đồng để truyền thông giáo dục.*

b) *Giải pháp lựa chọn ưu tiên trong sử dụng hợp lý ngân sách Nhà nước và nguồn lực xã hội.*

c) *Giải pháp lồng ghép nội dung truyền thông giáo dục vào các quy ước, hương ước làng xã.*

d) *Giải pháp huy động nguồn lực hợp tác quốc tế cho TTGD.*

### **3.2.4. Nhóm giải pháp tác động đến đối tượng TTGD về thay đổi hành vi và kỹ năng sống**

a) *Giải pháp quản lý thông tin TNTTTE và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trong nhà trường.*

b) *Giải pháp TTGD kỹ năng phòng ngừa TNTTTE trong gia đình và các môi trường khác.*

c) *Giải pháp TTGD thay đổi hành vi theo đặc thù đối tượng.*

d) *Giải pháp TTGD kỹ năng cải tạo môi trường, điều kiện sống an toàn.*

### **3.3. Mối quan hệ và điều kiện thực hiện các giải pháp**

Các nhóm giải pháp trên có mối quan hệ qua lại lẫn nhau, bổ sung cho nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Cần tập trung để giải quyết tốt các nhiệm vụ sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phòng chống TNTTTE.

- Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng và quản lý nhà nước.

- Mở rộng, thắt chặt các mối quan hệ cũng như trách nhiệm xã hội của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức, cá nhân.

- Thay đổi thói quen, chuyển đổi hành vi, phát triển kỹ năng sống cho người dân, đặc biệt cho các bậc cha mẹ, thành viên trong gia đình và cho chính trẻ em.

### **3.4. Tổ chức khảo nghiệm giải pháp**

#### ***3.4.1. Khảo nghiệm tính cấp thiết và tính khả thi của bốn nhóm giải pháp***

Chúng tôi phỏng vấn sâu bằng phiếu hỏi và phiếu điều tra với 143 cán bộ quản lý cấp huyện, xã và giáo viên từ mẫu giáo đến THCS tại các địa bàn điều tra (143/150 chiếm 96,6% so với tổng số cán bộ cấp huyện xã và giáo viên trong diện được khảo sát ở Hải Phòng, Thừa Thiên Huế và Đồng Tháp); Đồng thời lấy ý kiến chuyên gia đối với 78 cán bộ quản lý cấp tỉnh, cấp trung ương và lãnh đạo cơ quan báo chí, bao gồm 55 cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo công tác truyền thông bảo vệ và chăm sóc trẻ em của Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố (55/63 tỉnh thành phố chiếm 87,3% so với tổng số cán bộ cấp tỉnh phụ trách lĩnh vực này), 7 lãnh đạo, chuyên viên xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách quốc gia về TTGD phòng chống TNTT, 16 cán bộ lãnh đạo các cơ quan báo chí trung ương và địa phương.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy sự đánh giá cao và tương đối thống nhất về tính cấp thiết và tính khả thi của các nhóm giải pháp nêu trên.

Qua kết quả khảo nghiệm tính cấp thiết và tính khả thi của các nhóm giải pháp cho thấy việc tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE cần tập trung vào bốn nhóm giải pháp đã nêu trên. Những giải pháp này không chỉ có ý nghĩa cần thiết trong hiện tại mà còn mang tính chiến lược lâu dài theo định hướng của chiến lược quốc gia về phòng chống tai nạn thương tích và TTGD phòng chống TNTT trong thời gian tới. Bốn nhóm giải pháp đã nêu thực sự cần thiết và có tính khả thi để tạo bước chuyển căn bản về chất trong tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE.

#### ***3.4.2. Thử nghiệm kiểm chứng tính khả thi của một số giải pháp***

*3.4.2.1. Mục đích thử nghiệm kiểm chứng:* Đo mức độ chuyển biến nhận thức và kỹ năng phòng chống TNTTTE của các đối tượng sau khi được tác động bởi các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE.

*3.4.2.2. Nội dung thử nghiệm:* Thử nghiệm kiểm chứng một số giải pháp thuộc bốn nhóm giải pháp đã nêu:

- *Nhóm giải pháp tổ chức các kênh truyền thông, nâng cao nhận thức, vận động xã hội*, chúng tôi tập trung vào các giải pháp: Tổ chức thông điệp, chủ đề truyền thông phù hợp các đối tượng tiếp nhận truyền thông và các lĩnh vực truyền thông ưu tiên; Tổ chức các hình thức truyền thông trực tiếp; Tổ chức các lực lượng tương tác truyền thông giáo dục.

- *Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng chỉ đạo và quản lý TTGD*, chúng tôi chọn các giải pháp: Tăng cường công tác chỉ đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; Tổ chức phối hợp các ban ngành, đoàn thể tham gia truyền thông giáo dục phòng chống TNTTTE; Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ triển khai truyền thông giáo dục phòng chống TNTTTE.

- *Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng xã hội và tiềm năng cộng đồng trong TTGD phòng chống TNTTTE*, chọn giải pháp: Tổ chức các các sự kiện xã hội, tạo động lực trong việc huy động tiềm năng cộng đồng để truyền thông giáo dục.

- *Nhóm giải pháp tác động đến đối tượng TTGD về thay đổi hành vi và kỹ năng sống*, chọn giải pháp: Tổ chức giáo dục thay đổi hành vi theo đặc thù đối tượng; Giáo dục kỹ năng cải tạo môi trường và điều kiện sống an toàn.

3.4.2.3. *Địa bàn thử nghiệm, kiểm chứng*: Phường Máy Chai, Phường Đằng Giang, thuộc Quận Ngô Quyền (Hải Phòng)

3.4.2.4. *Quy trình thử nghiệm*: Tiến hành theo 3 giai đoạn: Chuẩn bị thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm, xử lý phân tích kết quả thử nghiệm.

3.4.2.5. *Kết quả thử nghiệm kiểm chứng*: Qua việc thử nghiệm ở hai phường Máy Chai và Đằng Giang thuộc quận Ngô Quyền (Hải Phòng) cho thấy, nhờ tác động của các giải pháp TTGD, nhận thức và hành vi của người dân trong cộng đồng đã có những thay đổi rõ rệt. Ý thức trách nhiệm của người dân về phòng chống TNTTTE và hiểu biết của họ về cách phòng chống các loại TNTTTE được nâng cao. Điều đó lý giải cho thực tế năm 2007, số vụ TNTTTE ở hai phường Máy Chai và Đằng Giang đã giảm thấp nhất so với tất cả các phường khác trong quận Ngô Quyền của Thành phố Hải Phòng. Đồng thời, điều đó cũng khẳng định tính đúng đắn và tính khả thi của các giải pháp nêu trên trong việc tổ chức mô hình TTGD phòng chống TNTTTE.

## **KẾT LUẬN**

Từ kết quả nghiên cứu chúng tôi rút ra các kết luận sau đây:

1. Tổ chức TTGD là một thiết chế giáo dục - xã hội đặc biệt, có chức năng và phương thức hoạt động linh hoạt, đặc thù, tác động mạnh mẽ và sâu rộng trong việc nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi, nâng cao kỹ năng sống; Là nội dung quan trọng, tiên quyết trong triển khai chính sách quốc gia phòng chống TNTTTE, nhằm thực hiện các mục tiêu về phòng chống TNTT ở Việt Nam.



2. Các kết quả nghiên cứu thực tiễn về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE trên địa bàn Hải Phòng, Thừa Thiên- Huế, Đồng Tháp và trên cơ sở tổng hợp, đánh giá tổng thể việc tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam cho thấy thực trạng TNTTTE ngày càng gia tăng, diễn biến nghiêm trọng. Tổ chức TTGD là khâu đột phá trong chiến lược phòng chống TNTTTE. Công tác TTGD phòng chống TNTTTE đã thu được những kết quả nhất định. Tuy vậy hoạt động TTGD phòng chống TNTTTE vẫn còn nhiều vấn đề thực tiễn bức xúc cần giải quyết.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, cộng tác viên truyền thông, các bậc cha mẹ, giáo viên, học sinh từ tiểu học đến trung học cơ sở và các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể là đối tượng đích của TTGD; vừa là mục tiêu tiếp nhận, vừa là động lực chỉ đạo, quản lý, tổ chức các hoạt động TTGD phòng chống TNTTTE.

4. Việc giải thể của Ủy ban DSGDTE, sát nhập chức năng bảo vệ và chăm sóc trẻ em vào Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã tác động xáo trộn hoạt động TTGD phòng chống TNTTTE ở cơ sở. Cần tổ chức lại bộ máy, tăng cường nguồn lực, tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp lý về lĩnh vực này.

5. Chú trọng đến cung cấp kỹ năng phòng chống TNTTTE cho đối tượng tiếp nhận truyền thông; Nêu gương tốt; Phối hợp đồng bộ giữa các kênh truyền thông, các phương tiện truyền thông, các lực lượng truyền thông; Tổ chức lại các nội dung TTGD phòng chống TNTTTE trong trường học từ cấp học mầm non đến phổ thông trung học.

6. Luận án đề xuất 4 nhóm giải pháp cơ bản với 16 giải pháp cụ thể về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE ở Việt Nam: *1. Nhóm giải pháp tổ chức các kênh truyền thông, nâng cao nhận thức, vận động xã hội; 2. Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng chỉ đạo và quản lý TTGD; 3. Nhóm giải pháp tác động đến lực lượng xã hội và tiềm năng cộng đồng trong TTGD phòng chống TNTTTE; 4. Nhóm giải pháp tác động đến đối tượng TTGD về thay đổi hành vi và kỹ năng sống.* Trong đó *Nhóm giải pháp tổ chức các kênh truyền thông, nâng cao nhận thức, vận động xã hội và Nhóm giải pháp tác động đến đối tượng TTGD về thay đổi hành vi và kỹ năng sống* được xem là các nhóm giải pháp trung tâm.

7. Kết quả khảo nghiệm các giải pháp tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE đều cho thấy các giải pháp này đều mang lại hiệu quả cao. Kết quả luận án là những gợi ý cho các nhà quản lý, tổ chức TTGD và BVCSTE có các giải pháp đẩy mạnh hoạt động truyền thông, vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng sống và thúc đẩy hành vi trong chương trình phòng chống TNTTTE nói riêng và thực hiện các mục tiêu của chính sách quốc gia về phòng chống TNTT nói chung.

## **KHUYẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Chính phủ**

1.1. Tiếp tục bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức TTGD phòng chống TNTTTE; hướng dẫn các cơ quan chuyên môn xây dựng các chế độ, chính sách phù hợp cho các cán bộ, cộng tác viên hoạt động về lĩnh vực này; Phê duyệt chiến lược quốc gia phòng chống TNTT trong chiến lược chung về phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

1.2. Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy chế phối hợp liên ngành giữa Ban chỉ đạo quốc gia Phòng chống TNTT với các bộ, ban, ngành liên quan trong việc xây dựng kế hoạch TTGD; tăng cường kiểm tra giám sát các hoạt động về tổ chức TTGD phòng chống TNTT.

### **2. Đối với Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống TNTT và các bộ, ngành**

2.1. Ban chỉ đạo quốc gia Phòng chống TNTT do Bộ Y tế chủ trì phối hợp Bộ LĐTBXH đẩy mạnh việc nghiên cứu mô hình TTGD phòng chống TNTTE, lồng ghép chương trình này với các chương trình truyền thông BVCSTE và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam 2010 – 2020; Đưa ngành giáo dục và Đào tạo vào hệ thống các cơ quan tổng hợp thông tin về phòng chống TNTTTE; Hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin quốc gia về TNTT, tách riêng TNTTTE trong hệ thống giám sát TNTT nói chung; Sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm thúc đẩy sự hỗ trợ, xây dựng chương trình, đánh giá và phát triển chính sách; Chỉ đạo xây dựng các “Cộng đồng an toàn” ở địa phương, thúc đẩy các nỗ lực của cộng đồng trong TTGD phòng chống TNTTTE.

2.2. Bộ LĐTBXH (ngành chịu trách nhiệm chính về công tác BVCSTE) và Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai hoạt động TTGD trên các phương tiện thông tin đại chúng về phòng chống TNTT nói chung và TNTTTE nói riêng. Hệ thống ngành dọc của Bộ LĐTBXH tiến hành quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ và cộng tác viên truyền thông phòng chống TNTTTE từ trung ương đến cơ sở.

2.3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện chương trình sức khỏe học đường, trong đó có nội dung phòng chống TNTTTE; xây dựng nhà trường an toàn; tổ chức hệ thống thông tin, giám sát và biên soạn tài liệu giáo dục về phòng chống TNTT trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, độ tuổi và đặc thù đối tượng.

### **3. Đối với cấp uỷ Đảng, chính quyền thành phố, quận huyện, xã phường và ban giám hiệu nhà trường từ mầm non đến trung học cơ sở**

3.1. Chỉ đạo lồng ghép các nội dung TTGD phòng chống TNTTTE kết hợp trong các sinh hoạt chính trị - văn hoá - xã hội và các chương trình hoạt động khác của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư. Nội dung giáo dục bao gồm chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vấn đề phòng chống TNTT, bảo đảm an toàn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, giáo dục để mọi người nâng cao hiểu biết về các nguy cơ có khả năng xảy ra và hiểu cách phòng chống TNTT trong mọi tình huống. Huy động các nguồn lực xã hội và đầu tư ngân sách nhà nước cho lĩnh vực này.

3.2. Tăng cường hoạt động giáo dục phòng chống TNTT trong các trường học. Chú ý giáo dục nâng cao kỹ năng phòng chống TNTT, thông tin về các loại TNTT mà trẻ em thường gặp và hậu quả của nó, giúp các em có ý thức biết tự phòng ngừa, tự bảo vệ mình trước các nguy cơ TNTT.

3.3. Thành lập ban phòng chống tai nạn thương tích trẻ em ở địa bàn xã phường; thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo sát sao; có sự lồng ghép nội dung phòng chống TNTT khi xây dựng hương ước, luật tục của làng xã, tạo cơ sở thuận lợi điều phối sức mạnh cộng đồng trong lĩnh vực này.

### **4. Đối với Hội cha mẹ học sinh và các tổ chức chính trị - xã hội**

4.1. Nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của công tác TTGD phòng chống TNTTTE, thấy rõ trách nhiệm của gia đình, đặc biệt là của các bậc cha mẹ và của mỗi cá nhân trong việc chủ động phòng ngừa TNTTTE.

4.2. Tổ chức môi trường gia đình an toàn, cộng đồng an toàn cho trẻ em; chủ động trong giáo dục con em tại gia đình, đặc biệt là giáo dục về kỹ năng sống, cách nhận biết các hiểm hoạ cũng như các biện pháp phòng tránh TNTT trong gia đình và ngoài xã hội; tham gia công tác TTGD ở địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng của từng người.

4.3. Các tổ chức đoàn thể, xã hội có kế hoạch cụ thể, phối hợp với nhà trường và cơ quan BVCSTE tổ chức các sự kiện văn hoá - xã hội thiết thực, hấp dẫn, có chủ đích lồng nội dung TTGD phòng chống TNTTTE; xã hội hoá các hoạt động TTGD trong lĩnh vực này; Quan tâm các đối tượng ít được thụ hưởng quyền lợi về TTGD như trẻ em miền núi, vùng sâu, vùng xa và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.